



Fpt Telecom

**CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG FPT**

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**Quý 4 Năm 2016**

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

MẪU SỐ B 01-DN/HN

Đơn vị: VND

STT	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
<b>A -</b>	<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>4,560,088,772,943</b>	<b>4,179,305,669,745</b>
<b>I.</b>	<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>977,110,985,482</b>	<b>735,084,146,290</b>
1	Tiền	111	4	195,542,517,681	89,165,478,784
2	Các khoản tương đương tiền	112		781,568,467,801	645,918,667,506
<b>II.</b>	<b>Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>1,680,039,336,332</b>	<b>1,065,618,640,271</b>
1	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		1,680,039,336,332	1,065,618,640,271
<b>III.</b>	<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>833,735,778,040</b>	<b>994,443,714,741</b>
1	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		801,870,828,447	1,105,558,992,502
2	Trà trước cho người bán ngắn hạn	132		53,405,677,207	38,173,919,833
3	Phải thu ngắn hạn khác	136		49,399,903,955	52,653,328,211
4	Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	137		(70,940,631,569)	(201,942,525,805)
<b>IV.</b>	<b>Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	5	<b>406,625,156,086</b>	<b>505,586,733,297</b>
1	Hàng tồn kho	141		406,625,156,086	505,586,733,297
<b>V.</b>	<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>662,577,517,003</b>	<b>878,572,435,146</b>
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		524,851,987,672	694,160,634,766
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152		21,610,034,722	65,416,600,789
3	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	7	116,115,494,609	118,995,199,591
<b>B -</b>	<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>3,993,337,702,380</b>	<b>3,784,506,246,869</b>
<b>I.</b>	<b>Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>16,652,431,902</b>	<b>4,517,163,833</b>
1	Phải thu dài hạn khác	216		17,980,777,493	5,995,509,424
2	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		(1,328,345,591)	(1,478,345,591)
<b>II.</b>	<b>Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>3,249,384,357,738</b>	<b>3,093,536,634,223</b>
1	Tài sản cố định hữu hình	221		3,093,748,540,980	2,932,247,837,849
	Nguyên giá	222		6,209,440,288,067	5,331,305,627,432
	Giá trị hao mòn lũy kế	223		(3,115,691,747,087)	(2,399,057,789,583)
2	Tài sản cố định vô hình	227		155,635,816,758	161,288,796,374
	Nguyên giá	228		274,766,553,794	260,956,804,541
	Giá trị hao mòn lũy kế	229		(119,130,737,036)	(99,668,008,167)
<b>III.</b>	<b>Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>214,179,694,896</b>	<b>217,795,128,330</b>
1	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		214,179,694,896	217,795,128,330
<b>IV.</b>	<b>Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>6,000,000,000</b>	<b>7,352,439,050</b>
1	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		9,684,980,000	11,040,000,000
2	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(3,684,980,000)	(3,687,560,950)
<b>V.</b>	<b>Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>474,146,864,671</b>	<b>422,778,233,465</b>
1	Chi phí trả trước dài hạn	261		420,817,915,984	352,740,507,591
2	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		53,328,948,687	70,037,725,874
<b>VII.</b>	<b>Lợi thế thương mại</b>	<b>269</b>		<b>32,974,353,173</b>	<b>38,526,647,968</b>
	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>8,553,426,475,323</b>	<b>7,963,811,916,614</b>




**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016


**MẪU SỐ B 01-DN/HN**

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN		Số cuối quý	Số cuối quý
<b>A - NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>	<b>5,351,649,798,942</b>	<b>5,207,846,791,136</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>	<b>4,852,679,735,422</b>	<b>4,703,431,298,782</b>
1 Phải trả người bán ngắn hạn	311	766,687,189,254	1,104,562,640,453
2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	3,698,588,247	4,339,558,423
3 Thuế và các khoản phải nộp cho Nhà nước	313	79,648,280,548	107,380,284,932
4 Phải trả người lao động	314	4,488,486,421	5,080,662,238
5 Chi phí phải trả ngắn hạn	315	441,048,229,060	325,986,851,472
6 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	992,183,200,973	1,228,527,501,510
7 Phải trả ngắn hạn khác	319	318,028,402,729	132,732,630,441
8 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	2,094,181,289,625	1,660,677,134,056
9 Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	756,720,000	-
10 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	151,959,348,565	134,144,035,257
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>	<b>498,970,063,520</b>	<b>504,415,492,354</b>
1 Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	49,849,867,850	59,365,776,351
2 Phải trả dài hạn khác	337	-	404,134,497
3 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	449,120,195,670	444,645,581,506
<b>B - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>	<b>3,201,776,676,381</b>	<b>2,755,965,125,478</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>3,201,776,676,381</b>	<b>2,755,965,125,478</b>
1 Vốn góp của chủ sở hữu	411	1,370,786,090,000	1,246,198,090,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	1,370,786,090,000	1,246,198,090,000
2 Thặng dư vốn cổ phần	412	7,652,995,729	7,652,995,729
3 Cổ phiếu quỹ	415	(300,150,000)	(300,150,000)
4 Quỹ đầu tư phát triển	418	131,972,384,482	-
5 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	1,489,960,598,849	1,315,078,342,245
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	1,023,332,611,940	577,807,675,264
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	466,627,986,909	737,270,666,981
6 Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429	201,704,757,322	187,335,847,504
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>600</b>	<b>8,553,426,475,323</b>	<b>7,963,811,916,614</b>

  
 Nguyễn Thị Thu Hương  
 Người lập

Ngày 25 tháng 01 năm 2017

  
 Đỗ Thị Hương  
 Kế toán trưởng

  
 Vũ Thị Mái Hương  
 Phó Tổng Giám đốc

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

MÃ SỐ B 02-DN/HN

Đơn vị: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	QUÝ 4 NĂM 2016		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
				Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	9	1,751,888,345,983	1,514,232,707,497	6,693,694,162,232	5,580,401,055,231
2	Các khoản giảm trừ	02		7,324,748,953	5,176,814,294	27,226,010,566	12,660,258,636
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		1,744,563,597,030	1,509,055,893,203	6,666,468,151,666	5,567,740,796,595
4	Giá vốn hàng bán	11	10	855,989,209,654	810,135,582,608	3,555,106,661,982	2,919,474,384,643
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		888,574,387,376	698,920,310,595	3,111,361,489,684	2,648,266,411,952
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	11	62,542,594,119	27,770,771,666	162,658,622,025	65,549,140,411
7	Chi phí tài chính	22	12	40,844,088,478	47,907,513,110	154,889,434,959	84,873,618,113
	<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>	23		37,927,807,881	45,770,467,443	150,789,690,933	66,726,228,145
8	Chi phí bán hàng	24		169,629,967,681	167,757,735,264	593,914,795,407	530,325,251,116
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		398,024,976,878	281,363,224,333	1,335,790,764,247	1,063,831,278,614
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		342,617,948,458	229,662,609,554	1,189,425,117,095	1,034,785,404,520
11	Thu nhập khác	31		2,405,714,471	1,854,050,857	7,609,927,914	8,684,601,280
12	Chi phí khác	32		725,704,984	1,630,773,775	4,278,912,737	3,123,269,736
13	Lợi nhuận khác	40		1,680,009,487	223,277,082	3,331,015,177	5,561,331,544
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		344,297,957,945	229,885,886,636	1,192,756,132,272	1,040,346,736,064
15	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		56,621,950,634	85,897,259,043	165,468,733,057	235,036,725,541
16	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(3,852,778,955)	(56,827,814,127)	16,709,057,193	(76,762,720,956)
17	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		291,528,786,266	200,816,441,720	1,010,578,342,023	882,072,731,479
	- Lợi ích của cổ đông không kiểm soát			35,449,118,824	16,003,882,494	92,512,818,973	54,371,121,124
	- Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ			256,079,667,442	184,812,559,226	918,065,523,050	827,701,610,355



Nguyễn Thị Thu Hương  
Người lập

Ngày 25 tháng 01 năm 2017



Đỗ Thị Hương  
Kế toán trưởng



Vũ Thị Mai Hương  
Phó Tổng Giám đốc



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

**MẪU SỐ B 03-DN/HN**

Đơn vị: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Từ ngày 01/1/2016 đến ngày 31/12/2016	Từ ngày 01/1/2015 đến ngày 31/12/2015
<b>I</b>	<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1	Lợi nhuận trước thuế	01	1,192,756,132,272	1,040,346,736,064
2	<b>Điều chỉnh cho các khoản:</b>		<b>805,184,655,968</b>	<b>608,416,614,714</b>
-	Khấu hao tài sản cố định	02	748,266,953,204	557,573,387,003
-	Các khoản dự phòng	03	40,931,087,652	42,107,404,237
-	(Lãi) lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(542,027,858)	(391,128,131)
-	(Lãi) lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(134,258,270,185)	(57,599,276,540)
-	Chi phí lãi vay	06	150,786,913,155	66,726,228,145
3	<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>	<b>1,997,940,788,241</b>	<b>1,648,763,350,778</b>
-	Thay đổi các khoản phải thu	09	125,092,940,439	(381,261,312,095)
-	Thay đổi hàng tồn kho	10	102,003,963,265	(242,899,675,817)
-	Thay đổi các khoản phải trả (ko kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11	(190,300,869,950)	819,931,655,324
-	Thay đổi chi phí trả trước	12	145,037,804,768	(451,333,637,781)
-	Tiền lãi vay đã trả	14	(128,160,255,156)	(31,834,625,339)
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(196,634,981,539)	(196,082,948,641)
-	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	306,733,266	719,417,204
-	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(743,027,120)	(5,697,581,651)
	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>1,854,543,096,214</b>	<b>1,160,304,641,982</b>
<b>II</b>	<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(1,002,565,371,912)	(1,484,795,577,755)
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	219,642,144	320,600,000
3	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(614,420,696,061)	(1,053,671,910,271)
4	Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26	11,289,755,636	-
5	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	111,497,321,439	43,628,942,277
	<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(1,493,979,348,755)</b>	<b>(2,494,517,945,749)</b>
<b>III</b>	<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1	Tiền thu từ đi vay	33	2,971,812,214,509	3,481,357,114,375
2	Tiền trả nợ gốc vay	34	(2,533,833,444,776)	(2,074,834,677,138)
3	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(556,515,678,000)	(393,692,096,125)
	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(118,536,908,267)</b>	<b>1,012,830,341,112</b>
	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm/kỳ</b>	<b>50</b>	<b>242,026,839,192</b>	<b>(321,382,962,655)</b>
	<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	<b>60</b>	<b>735,084,146,290</b>	<b>1,056,467,108,945</b>
	<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm/kỳ</b>	<b>70</b>	<b>977,110,985,482</b>	<b>735,084,146,290</b>

Nguyễn Thị Thu Hương  
Người lập

Ngày 25 tháng 01 năm 2017

Đỗ Thị Hương  
Kế toán trưởng



Vũ Thị Mai Hương  
Phó Tổng Giám đốc



## **1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

### **Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Viễn thông FPT (“Công ty”) là công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0101778163 ngày 17 tháng 11 năm 2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, sửa đổi lần thứ 20 của Giấy đăng ký kinh doanh số 0103008784 ngày 28 tháng 7 năm 2005.

Tổng số nhân viên của Công ty mẹ và các công ty con tại ngày 31/12/2016 là 6.801 người (31/12/2015: 7.296 người).

### **Hoạt động chính**

Hoạt động chính của Công ty là cung cấp các dịch vụ ADSL, cho thuê đường truyền, tên miền và lưu trữ dữ liệu, quảng cáo trực tuyến, trò chơi trực tuyến và các dịch vụ trực tuyến khác.

## **2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH**

### **Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

### **Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty và các công ty con bắt đầu từ ngày 01 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

## **3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

### **Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

### **Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)****MÃU SỐ B 09-DN/HN**

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

**Hợp nhất kinh doanh**

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

**Lợi thế thương mại**

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế kinh doanh đó là 10 năm.

Lợi thế kinh doanh từ việc mua các công ty con được trình bày riêng như một loại tài sản có khác trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Khi bán công ty con, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

**Công cụ tài chính****Ghi nhận ban đầu**

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn, đầu tư dài hạn khác và tài sản tài chính khác.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản vay và nợ thuê tài chính và công nợ tài chính khác.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09-DN/HN**

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

**Các khoản đầu tư tài chính*****Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

***Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác***

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

**Nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

**Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09-DN/HN**

định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

**Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<b>Từ ngày 01/1/2016 đến ngày 31/12/2016 (Số năm)</b>
Nhà xưởng và vật kiến trúc	25
Máy móc và thiết bị	3 - 15
Thiết bị quản lý	3 - 6
Phương tiện vận tải	6
Tài sản khác	3 - 5

**Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

**Quyền sử dụng đất:** Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất không có thời hạn và được trình bày theo nguyên giá.

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị phần mềm máy vi tính, giấy phép và quyền khai thác được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Các tài sản cố định vô hình này được phân bổ theo phương pháp đường thẳng, cụ thể như sau:

	<b>Từ ngày 01/1/2016 đến ngày 31/12/2016 (Số năm)</b>
Phần mềm máy vi tính	3 - 5
Giấy phép	3
Quyền khai thác đường truyền internet tốc độ cao - dự án Asia America Gateway (“AAG”)	15

**Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09-DN/HN****Các khoản trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm. Chi phí trả trước dài hạn bao gồm khoản trả trước tiền thuê đất và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác.

Tiền thuê đất thể hiện số tiền thuê đất đã được trả trước. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, các chi phí quảng cáo và chi phí đào tạo phát sinh trong giai đoạn trước khi Công ty đi vào hoạt động chính thức và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

**Doanh thu chưa thực hiện**

Doanh thu chưa thực hiện phản ánh các khoản khách hàng trả trước tiền cước dịch vụ viễn thông trong nhiều kỳ tính cước và tiền thuê văn phòng tại khu chế xuất Tân Thuận cho nhiều kỳ. Doanh thu chưa thực hiện sẽ được phân bổ vào doanh thu hoạt động kinh doanh hàng tháng khi khách hàng sử dụng dịch vụ.

**Các khoản dự phòng phải trả**

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm tài chính.

**Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

Quỹ khen thưởng, phúc lợi hàng năm được trích lập với số tiền không vượt quá 10% lợi nhuận thuần sau thuế và phụ thuộc vào phê duyệt của Đại hội đồng Cổ đông.

**Ghi nhận doanh thu****Doanh thu bán hàng**

- (a) Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau: Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

**Doanh thu dịch vụ viễn thông**

Doanh thu cung cấp dịch vụ viễn thông được ghi nhận theo tỷ lệ thời gian mà các dịch vụ thực tế được cung cấp cho khách hàng.

Doanh thu từ bán thẻ internet và thẻ trò chơi trực tuyến trả trước được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh dựa trên các đơn vị thời gian khách hàng sử dụng thẻ trả trước thực tế. Sau đó, bắt



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09-DN/HN**

kỳ khoản trả trước nào chưa sử dụng sẽ được ghi nhận là thu nhập khi hết hạn sử dụng theo chính sách về hạn sử dụng đã ban hành.

**Doanh thu từ dịch vụ quảng cáo trực tuyến**

Doanh thu từ dịch vụ quảng cáo trực tuyến được ghi nhận theo tỷ lệ thời gian quảng cáo ghi trong hợp đồng.

**Thuê hoạt động**

Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất phát sinh trong suốt thời gian thuê theo phương pháp đường thẳng.

**Ngoại tệ**

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái” và Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 của Bộ Tài chính quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

**Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Công ty trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông trung bình lưu hành trong năm.

**Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

**Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09-DN/HN**

khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<u>31/12/2016</u>	<u>31/12/2015</u>
Tiền mặt	3,983,319,603	2,705,418,845
Tiền gửi ngân hàng	191,559,198,078	86,460,059,939
Các khoản tương đương tiền	781,568,467,801	645,918,667,506
<b>Tổng tiền</b>	<b><u>977,110,985,482</u></b>	<b><u>735,084,146,290</u></b>

**5. HÀNG TỒN KHO**

	<u>31/12/2016</u>	<u>31/12/2015</u>
Hàng mua đang đi đường	62,059,799,200	107,988,129,370
Hàng hóa	308,771,723,149	336,290,528,841
Công cụ	35,793,633,737	61,308,075,086
<b>Tổng cộng</b>	<b><u>406,625,156,086</u></b>	<b><u>505,586,733,297</u></b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09-DN/HN****6. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON**

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty tại ngày 31/12/2016 như sau:

<b>Tên công ty</b>	<b>Nơi thành lập và hoạt động</b>	<b>Tỷ lệ phần sở hữu và quyền biểu quyết nắm giữ</b>	<b>Hoạt động chính</b>
Công ty TNHH MTV Giải pháp phần mềm doanh nghiệp FPT (FSS)	Lô 29B - 31B - 33B Đường Tân Thuận, Khu chế xuất Tân Thuận, Phường Tân thuận Đông, quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh	100%	Sản xuất phần mềm
Công ty TNHH ITV Viễn thông Quốc tế-FTI	Lô 29B - 31B - 33B Đường Tân Thuận, Khu chế xuất Tân Thuận, Phường Tân thuận Đông, quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh	100%	Cung cấp dịch vụ Internet, đại lý cung cấp các dịch vụ viễn thông và các dịch vụ khác
Công ty TNHH ITV Viễn thông FPT Tân Thuận	Lô 29B - 31B - 33B Đường Tân Thuận, Khu chế xuất Tân Thuận, Phường Tân thuận Đông, quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh	100%	Cung cấp các dịch vụ Internet tốc độ cao và các dịch vụ viễn thông khác
Công ty cổ phần Viễn thông công nghệ FPT	Lô T2-5 Đường D1 Khu Công nghệ cao, Phường Tăng Nhơn Phú A, Quận 9, Thành phố Hồ Chí Minh	99.997%	Cung cấp các dịch vụ Internet tốc độ cao và các dịch vụ viễn thông khác
Công ty CP dịch vụ trực tuyến FPT-FOC	Lô 29B - 31B - 33B Đường Tân Thuận, Khu chế xuất Tân Thuận, Phường Tân thuận Đông, quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh	59.12%	Cung cấp dịch vụ Game Online

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MÃ SỐ B 09-DN/HN**

**7. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/ PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

Chỉ tiêu	31/12/2015	Phát sinh trong năm		Thuế được khấu trừ	31/12/2016
		Số phải thu/nộp	Số đã thu/nộp hoặc bù trừ		
<b>a) Các khoản phải thu</b>					
Thuế GTGT		20,491,430,237	15,112,998,887		5,378,431,350
Thuế thu nhập doanh nghiệp	118,922,577,057	6,056,675,673	14,647,864,863		110,331,387,867
Các loại thuế khác	72,622,534	4,054,418,406	3,721,365,548		405,675,392
<b>Cộng</b>	<b>118,995,199,591</b>	<b>30,602,524,316</b>	<b>33,482,229,298</b>		<b>116,115,494,609</b>
<b>b) Các khoản phải trả</b>					
Thuế giá trị gia tăng	17,091,996,900	1,046,581,297,230	365,901,721,304	674,350,455,621	23,421,117,205
- Thuế GTGT đầu ra	17,091,712,113	958,695,365,635	278,015,504,922	674,350,455,621	23,421,117,205
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	284,787	87,885,931,595	87,886,216,382		-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-		-
Thuế nhập khẩu	-	4,985,855,622	4,985,855,622		-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	86,879,315,648	182,177,790,250	215,233,900,034		53,823,205,864
Các loại thuế khác	3,408,972,384	39,706,819,641	40,711,834,546		2,403,957,479
Thuế thu nhập cá nhân	3,092,875,047	30,323,354,167	31,355,172,216		2,061,056,998
Thuế khác	316,097,337	9,383,465,474	9,356,662,330		342,900,481
Các khoản phải nộp khác		3,590,778	3,590,778		-
Các khoản phí, lệ phí	-	3,590,778	3,590,778		-
<b>Cộng</b>	<b>107,380,284,932</b>	<b>1,268,469,497,899</b>	<b>621,851,046,662</b>	<b>674,350,455,621</b>	<b>79,648,280,548</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN/HN**

**8. VỐN CỔ ĐÔNG**

**Thay đổi trong vốn cổ đông**

	Vốn điều lệ	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư và phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
<b>Số dư tại ngày 01/1/2015</b>	<b>1,246,198,090,000</b>	<b>7,652,995,729</b>	<b>(300,150,000)</b>		<b>954,159,363,225</b>	<b>2,207,710,298,954</b>	<b>158,474,288,901</b>	<b>2,366,184,587,855</b>
Vốn góp								
Lợi nhuận thuần trong năm trước					827,701,610,355	827,701,610,355	54,371,121,124	882,072,731,479
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi					(85,603,602,749)	(85,603,602,749)	(5,322,621,574)	(90,926,224,323)
Chia cổ tức bằng tiền					(373,769,382,000)	(373,769,382,000)	(19,993,529,500)	(393,762,911,500)
Thoái vốn tại công ty liên kết					(2,582,305,961)	(2,582,305,961)		(2,582,305,961)
Các biến động khác về vốn chủ sở hữu					(4,827,340,625)	(4,827,340,625)	(193,411,447)	(5,020,752,072)
<b>Số dư tại ngày 31/12/2015</b>	<b>1,246,198,090,000</b>	<b>7,652,995,729</b>	<b>(300,150,000)</b>	<b>1,315,078,342,245</b>	<b>1,315,078,342,245</b>	<b>2,568,629,277,974</b>	<b>187,335,847,504</b>	<b>2,755,965,125,478</b>
Vốn góp								
Lợi nhuận thuần trong năm				131,972,384,482	918,065,523,050	918,065,523,050	92,512,818,973	1,010,578,342,023
Trích lập các quỹ đầu tư phát triển					(131,972,384,482)			
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi					(99,651,672,838)	(99,651,672,838)	(8,068,367,764)	(107,720,040,602)
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	124,588,000,000				(124,588,000,000)			
Chia cổ tức bằng tiền					(386,228,182,000)	(386,228,182,000)	(45,699,496,000)	(431,927,678,000)
Giải thể FOS					(743,027,126)	(743,027,126)	(22,418,892,513)	(22,418,892,513)
Các biến động khác về vốn chủ sở hữu							(1,957,152,878)	(2,700,180,004)
<b>Số dư tại ngày 31/12/2016</b>	<b>1,370,786,090,000</b>	<b>7,652,995,729</b>	<b>(300,150,000)</b>	<b>131,972,384,482</b>	<b>1,489,960,598,849</b>	<b>3,000,071,919,060</b>	<b>201,704,757,322</b>	<b>3,201,776,676,381</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)****MÃU SỐ B 09-DN/HN****VỐN CỔ ĐÔNG (Tiếp theo)****Vốn điều lệ**

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi, vốn điều lệ của Công ty là 1.370.786.090.000 VND. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, vốn điều lệ đã được cổ đông góp đủ như sau:

	<b>Vốn đã góp tại ngày</b>			
	<b>31/12/2016</b>		<b>31/12/2015</b>	
	<b>Số lượng</b>	<b>%</b>	<b>Số lượng</b>	<b>%</b>
	<b>cổ phiếu</b>		<b>cổ phiếu</b>	
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước	68,762,845	50.16%	62,511,678	50.16%
Công ty Cổ phần FPT	62,570,941	45.65%	56,882,674	45.64%
Các cổ đông khác	5,714,808	4.17%	5,195,442	4.18%
	<b>137,048,594</b>	<b>99.98%</b>	<b>124,589,794</b>	<b>99.98%</b>
Cổ phiếu quỹ	30,015	0.02%	30,015	0.02%
	<b>137,078,609</b>	<b>100%</b>	<b>124,619,809</b>	<b>100%</b>

**9. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	<b>31/12/2016</b>	<b>31/12/2015</b>
<b>Tổng doanh thu</b>		
Doanh thu bán hàng	254,182,168,662	234,975,970,121
Doanh thu cung cấp dịch vụ	6,439,511,993,570	5,345,425,085,110
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	27,226,010,566	12,660,258,636
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>6,666,468,151,666</b>	<b>5,567,740,796,595</b>

**10. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP**

	<b>31/12/2016</b>	<b>31/12/2015</b>
Giá vốn hàng bán	243,282,576,450	220,020,636,014
Giá vốn dịch vụ	3,311,824,085,532	2,699,453,748,629
<b>Tổng cộng</b>	<b>3,555,106,661,982</b>	<b>2,919,474,384,643</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09-DN/HN****11. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	<u>31/12/2016</u>	<u>31/12/2015</u>
Doanh thu lãi tiền gửi	126,378,290,132	55,484,135,668
Lãi chênh lệch tỉ giá	5,820,043,169	6,669,395,634
Lãi từ thoái vốn các hoạt động đầu tư	9,934,735,636	3,292,102,640
Doanh thu hoạt động tài chính khác	20,525,553,088	103,506,469
<b>Tổng cộng</b>	<b><u>162,658,622,025</u></b>	<b><u>65,549,140,411</u></b>

**12. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	<u>31/12/2016</u>	<u>31/12/2015</u>
Chi phí lãi vay	150,786,913,155	66,726,228,145
Lỗ chênh lệch tỷ giá	4,102,324,246	17,751,929,557
Khác	197,558	395,460,411
<b>Tổng cộng</b>	<b><u>154,889,434,959</u></b>	<b><u>84,873,618,113</u></b>



Nguyễn Thị Thu Hương  
Người lập

Đỗ Thị Hương  
Kế toán trưởng



Vũ Thị Mai Hương  
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 25 tháng 01 năm 2017